

THÔNG BÁO

V/v công khai thông tin kết quả quan trắc môi trường Quý II năm 2026

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung theo quy định pháp luật hiện hành;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 292/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ngày 08/8/2024;

Căn cứ kết quả quan trắc môi trường định kỳ Quý II năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Nay, Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase công khai thông tin kết quả quan trắc của Quý II năm 2026 (kèm theo kết quả quan trắc của đơn vị quan trắc môi trường theo quy định), gồm các chỉ tiêu sau:

1. Kết quả phân tích nước thải

1.1. Nước thải đầu ra trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 30 m³/ngày.đêm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (B)
1	Xác định Coliform	MPN/100 mL	700	5.000
2	Xác định hàm lượng Phenol	mg/L	< 0,01(#)	0,5
3	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	16	1.000
4	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	< 0,0015(#)	0,1
5	Xác định hàm lượng Photpho tổng (Tổng Photpho)	mg/L	0,55	6

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (B)
6	Xác định hàm lượng Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	0,13	5
7	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	<0,21 (#)	10
8	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	<12(#)	150
9	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	<0,1(#)	10
10	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	<7 (#)	50
11	Xác định hàm lượng S ²⁻	mg/L	<0,005(#)	0,5
12	Màu sắc	Pt-Co	58	150
13	Xác định hàm lượng Nito tổng (Tổng Nito)	mg/L	7	40
14	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	100
15	Xác định hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mg/L	< 1(#)	10
16	Xác định hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	< 0,06 (#)	1
17	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	< 0,03(#)	2
18	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	< 0,0003 (#)	0,01
19	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	<0,03(#)	1
20	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0005	0,1
21	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	0,014	0,5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (B)
22	Xác định hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	0,012	0,5
23	Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	< 0,005 (#)	0,1
24	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	0,04	3
25	Xác định hàm lượng Asen (As)	mg/L	< 0,0003 (#)	0,1
26	Clo dư	mg/L	< 0,26 (#)	2
27	Nhiệt độ	°C	29,7	40
28	Xác định pH	-	7,2	5,5-9
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	< 0,09 (#)	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	< 0,5 (#)	-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	< 0,0001 (#)	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	< 0,000003 (#)	-
33	PCB	mg/L	< 0,00008 (#)	0,01

1.2. Nước thải đầu ra trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250m³/ngày.đêm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
1	Xác định Coliform	MPN/100 mL	330	3.000
2	Xác định hàm lượng Phenol	mg/L	< 0,01(#)	0,09
3	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	97,5	450

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
4	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	< 0,0015 (#)	0,063
5	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	< 0,03(#)	3,6
6	Xác định hàm lượng Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	< 0,03(#)	0,9
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	< 0,21(#)	4,5
8	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	<12(#)	67,5
9	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	< 0,1(#)	4,5
10	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	< 7 (#)	27
11	Xác định hàm lượng S ²⁻	mg/L	<0,005(#)	0,18
12	Màu sắc	Pt-Co	3	50
13	Xác định hàm lượng Nitơ tổng (Tổng Nitơ)	mg/L	4,2	18
14	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	< 5 (#)	45
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	< 1 (#)	4,5
16	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	< 0,06 (#)	0,18
17	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,03 (#)	1,8
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	< 0,0003 (#)	0,0045
19	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	< 0,03 (#)	0,45
20	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0005	0,045

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
21	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	< 0,001(#)	0,09
22	Xác định hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	< 0,001(#)	0,18
23	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	< 0,005 (#)	0,045
24	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,01 (#)	2,7
25	Xác định hàm lượng Asen (As)	mg/L	< 0,0003 (#)	0,045
26	Xác định hàm lượng Clo dư	mg/L	< 0,26 (#)	0,9
27	Nhiệt độ	°C	29,5	40
28	Xác định pH	-	6,9	6-9
29	Tổng hoá chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	< 0,0001 (#)	0,045
30	Tổng hoá chất BVTV photpho hữu cơ	mg/l	< 0,000003 (#)	0,27
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	< 0,09 (#)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	< 0,5 (#)	1
33	PCB	mg/l	<0,00008 (#)	0,0027

1.3. Tại đầu ra của hồ sinh học (hồ tiếp nhận nước sau trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung, công suất 960 m³/ngày.đêm) trước khi ra suối Bến Trạng Nước thải đầu ra

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
1	Xác định Coliform	MPN/ 100 mL	310	3.000
2	Nhiệt độ	°C	29,8	40
3	pH	-	6,8	6-9
4	Màu sắc	Pt-Co	21	50

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	Mg/l	1,19	4,5
6	Xác định hàm lượng Phenol	mg/L	< 0,01(#)	0,09
7	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	184,4	450
8	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	< 0,0015(#)	0,063
9	Xác định hàm lượng Photpho tổng (Tổng Photpho)	mg/L	0,06	3,6
10	Xác định hàm lượng Sắt tổng (Tổng Fe)	mg/L	0,12	0,9
11	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	0,3	4,5
12	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	15	27
13	Xác định hàm lượng S ²⁻	mg/L	< 0,005(#)	0,18
14	Xác định hàm lượng Nito tổng (Tổng Nito)	mg/L	5,6	18
15	Xác định hàm lượng dầu, mỡ khoáng	mg/L	< 1(#)	4,5
16	Xác định hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	< 0,06(#)	0,18
17	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	< 0,03(#)	1,8
18	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	< 0,0003(#)	0,0045
19	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	0,03	0,45
20	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0006	0,045

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
21	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	< 0,001(#)	0,09
22	Xác định hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	0,004	0,18
23	Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	< 0,005(#)	0,045
24	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,01 (#)	2,7
25	Xác định hàm lượng Asen (As)	mg/L	< 0,0003(#)	0,045
26	Xác định hàm lượng Cl ₂	mg/L	< 0,26(#)	0,9
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	< 0,0001 (#)	0,045
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	< 0,000098 (#)	0,27
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	< 0,09(#)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	< 0,5(#)	1
31	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	35	67,5
32	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	7	45
33	PCB	mg/L	< 0,00008 (#)	0,0027

2. Kết quả phân tích khí thải

2.1. Lò đốt chất thải y tế công suất 100 kg/giờ (Lò số 1)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 02:2012/ BTNMT(B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	US.EPA Method 5	mg/Nm ³	3	115

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 02:2012/ BTNMT(B)
2	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	< 0,04 (#)	50
3	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	83,8	≤ 180
4	Lưu lượng	HD-TN-KT	m ³ /h	2.670	-
5	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	101,1	-
6	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	%	11,97	-
7	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 11,4 (#)	200
8	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 26,2 (#)	300
9	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	147	300

2.2. Lò đốt chất thải y tế công suất 200 kg/giờ (Lò số 4)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 02:2012/ BTNMT (B)
1	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	<1,5(#)	50
2	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	74,9	-
3	Lưu lượng	HD-TN-KT	m ³ /h	4.148	-
4	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	101	-
5	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	m ³ /ngày	14,05	6 - 15
6	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	%V	< 11,4 (#)	200

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 02:2012/ BTNMT (B)
7	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 26,2 (#)	300
8	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	112,8	300
9	Dioxin/furan	EPA Method 23	ng/Nm ³	0,007	2,3

2.3. Lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại, công suất 4.200 kg/giờ (Lò số 5)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT (B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	US.EPA Method 5	mg/Nm ³	<33(##)	100
2	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	KPH	50
3	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	70,3	-
4	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	7,09	-
5	Lưu lượng	HD-TN-KT	m ³ /h	51.580	-
6	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	%	14,79	6 - 15
7	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	mg/Nm ³	2	250
8	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 2,62 (#)	250
9	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	130	500
10	Dioxin/furan	EPA Method 23	ng/Nm ³	0,013	0,6

2.4. Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 1.000 kg/giờ (Lò số 6)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT (B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	US.EPA Method 5	mg/Nm ³	<33(##)	100
2	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	3,95	50
3	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	77,9	-
4	Lưu lượng	HD-TN-KT	m ³ /h	18.354	-
5	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	7,46	-
6	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	%	11,28	6-15
7	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	mg/Nm ³	13	250
8	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 2,62 (#)	250
9	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	197	500
10	Dioxin/furan	EPA Method 23	ng/Nm ³	0,004	0,6

2.5. Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 4.200 kg/giờ (Lò số 7)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT (B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	US.EPA Method 5	mg/Nm ³	54	100
2	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	KPH	50
3	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	69,5	-
4	Lưu lượng	HD-TN-KT	m ³ /h	51.062	-
5	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	7,12	-
6	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	%	14,14	6-15

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT (B)
7	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	mg/Nm ³	2	250
8	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	22	250
9	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	122	500
10	Dioxin/furan	EPA Method 23	ng/Nm ³	0,007	0,6

2.6. Lò đốt chất thải (sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại) công suất 8.400 kg/giờ (lò số 8)

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT (B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	US.EPA Method 5	mg/Nm ³	71	100
2	Xác định hàm lượng axit HCl	EPA method 26	mg/Nm ³	< 0,5(#)	50
3	Nhiệt độ	HD-TN-KT	°C	68,3	-
4	Lưu lượng	HD-TN-KT	-	115.750	-
5	Áp suất	HD-HT-TES	kPa	7.62	-
6	Xác định hàm lượng O ₂	HD-HT-TES	%	14.67	6-15
7	Xác định hàm lượng CO	HD-HT-TES	mg/Nm ³	< 1,14(#)	250
8	Xác định hàm lượng SO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	63	250
9	Xác định hàm lượng NO _x tính theo NO ₂	HD-HT-TES	mg/Nm ³	88	500
10	Dioxin/furan	EPA Method 23	ng/Nm ³	0,015	0,6

2.7. Khí thải hệ thống nghiền bóng đèn, công suất 200 kg/giờ

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	mg/Nm ³	1	160
2	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	< 0,0005 (#)	-

2.8. Khí thải hệ thống nghiền bóng đèn, công suất 12,5 kg/giờ

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)
1	Xác định hàm lượng Bụi (PM)	mg/Nm ³	1	160
2	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	< 0,0005 (#)	-

2.9. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 1) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.10. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 2) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.11. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 3) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.12. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 4) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.13. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 5) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.14. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 6) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 03

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.15. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 1) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.16. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 2) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH_3SH (a)	mg/Nm^3	$< 0,15$	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH_3 (a)	mg/Nm^3	$< 0,26$ (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H_2S	mg/Nm^3	$< 0,4$ (#)	6	-

2.17. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 3) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH_3SH (a)	mg/Nm^3	$< 0,15$	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH_3 (a)	mg/Nm^3	$< 0,26$ (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H_2S	mg/Nm^3	$< 0,4$ (#)	6	-

2.18. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 4) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH_3SH (a)	mg/Nm^3	$< 0,15$	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH_3 (a)	mg/Nm^3	$< 0,26$ (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H_2S	mg/Nm^3	$< 0,4$ (#)	6	-

2.19. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 5) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

2.20. Khí thải hệ thống hấp phụ than hoạt tính (số 6) nhà ủ lên men nhà máy sản xuất phân compost số 04

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT(B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Metyl mercaptan – CH ₃ SH (a)	mg/Nm ³	< 0,15	-	15
2	Amoniac và các hợp chất amoni – NH ₃ (a)	mg/Nm ³	< 0,26 (#)	40	-
3	Hydro sunphua – H ₂ S	mg/Nm ³	< 0,4 (#)	6	-

3. Kết quả phân tích không khí xung quanh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			VT 1	VT 2	VT 3	VT 4		
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/m ³	< 10 (#)	< 10 (#)	< 10 (#)	< 10 (#)	350	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	34	11	<10 (#)	80	300	-
3	Tiếng ồn (Leq)	dB(A)	62,6	62,1	61,6	61,1	-	70
4	Nhiệt độ	°C	33,6	32,4	32,5	33,6	-	-
5	Độ ẩm.	%	65,6	66,5	66,5	65,8	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			VT 1	VT 2	VT 3	VT 4		
6	Hidro sunfua (H ₂ S)	µg/m ³	< 5 (#)	< 5 (#)	< 5 (#)	< 5 (#)	42	-
7	Cacbon oxit (CO)	µg/m ³	< 2.500 (#)	< 2.500 (#)	< 2.500 (#)	< 2.500 (#)	30.000	-
8	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/m ³	37	40	40	31	200	-
9	Amoniac (NH ₃)	µg/m ³	< 22 (#)	< 22 (#)	< 22 (#)	< 22 (#)	200	-
10	Metyl mecarptan (CH ₃ SH)	µg/m ³	< 10 (#)	< 10 (#)	< 10 (#)	< 10 (#)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí 1: Khu vực cổng bảo vệ Khu liên hợp.
- Vị trí 2: Nhà dân phía Nam Khu liên hợp: Hộ nhà ông Phạm Văn Giồng
- Vị trí 3: Nhà dân phía Đông Khu liên hợp: Hộ nhà ông Nguyễn Chí Thịnh
- Vị trí 4: Nhà dân phía Tây Khu liên hợp: Hộ nhà ông Lê Văn Mặt

4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất

Thông số	Đồng (Cu)	Kẽm (Zn)	pH-H ₂ O	Asen (As)	Cadimi (Cd)	Chì (Pb)	Crôm (Cr)	Tổng N	Tổng P	Độ ẩm
Đơn vị tính	mg/kg đất khô							%	%	%
QCVN 03:2023/ BTNMT (đất loại 3)	2.000	2.000	-	200	60	700	250	-	-	-
VT1	< 3 (#)	2,33	5,6	0,37	0,299	< 3 (#)	6,3	0,045	0,038	11,8

Thông số	Đồng (Cu)	Kẽm (Zn)	pH-H ₂ O	Asen (As)	Cadimi (Cd)	Chì (Pb)	Crôm (Cr)	Tổng N	Tổng P	Độ ẩm
Đơn vị tính	mg/kg đất khô							%	%	%
QCVN 03:2023/ BTNMT (đất loại 3)	2.000	2.000	-	200	60	700	250	-	-	-
VT2	< 3 (#)	2,2	5,3	0,49	2,474	< 3 (#)	6,93	0,046	0,032	12,5
VT3	< 3 (#)	2,3	5,1	0,45	0,033	< 3 (#)	7,13	0,059	0,034	12,1
VT4	< 3 (#)	2,3	5,2	0,39	0,034	< 3 (#)	7,03	0,042	0,04	11,5
VT5	< 3 (#)	2,17	5	0,42	0,04	< 3 (#)	6,9	0,049	0,044	12,3
VT6	< 3 (#)	2,67	5,2	0,54	0,028	< 3 (#)	7,07	0,055	0,046	12,6
VT7	< 3 (#)	2,17	5,2	0,5	< 0,015(#)	< 3 (#)	7,2	0,057	0,034	11,8
VT8	< 3 (#)	2,7	6,3	0,44	0,355	< 3 (#)	7,9	0,043	0,036	11

Ghi chú:

- Vị trí 1 (VT1): Khu vực đất gần bãi chôn lấp hợp vệ sinh 1, 2, 3.
- Vị trí 2 (VT2): Khu đất gần khu chôn lấp an toàn chất thải nguy hại
- Vị trí 3 (VT3): Gần trạm xử lý nước thải, công suất 960 m³/ngày
- Vị trí 4 (VT4): Khu vực sản xuất phân Compost 1
- Vị trí 5 (VT5): Gần bãi chôn lấp hợp vệ sinh số 4
- Vị trí 6 (VT6): Khu vực sản xuất phân Compost 2
- Vị trí 7 (VT7): Đất gần bãi chôn lấp hợp vệ sinh 4B.
- Vị trí 8 (VT8): Khu vực sản xuất phân Compost 3

5. Kết quả phân tích nước dưới đất

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					QCVN 09- MT: 2023/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	pH	-	5,9	5,8	5,9	5,8	5,8	5,5 – 8,5
2	KmnO ₄	mgO ₂ /L	0,8	0,8	1,2	0,8	0,8	4
3	NO ₃ - - N	mg/L	0,8	0,6	1,3	0,7	0,4	15
4	NO ₂ - - N	mg/L	< 0,003 (#)	< 0,003 (#)	0,005	< 0,003(#)	< 0,003 (#)	1,0
5	Cl ⁻	mg/L	< 5	< 5	10,6	< 5	< 5	250
6	Tổng Fe	mg/L	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	5
7	Mn	mg/L	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	0,5
8	Độ cứng (CaCO ₃)	mg/L	1,9	1,4	3,4	2,4	2,4	500
9	F ⁻	mg/L	0,21	0,14	0,16	< 0,1	< 0,1	1
10	TDS	mg/L	243	255	215	232	281	1.500
11	NH ₄ ⁺	mg/L	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	1
12	Zn	mg/L	< 0,01 (#)	< 0,01 (#)	< 0,01 (#)	< 0,01 (#)	< 0,01 (#)	3
13	Ni	mg/L	< 0,001 (#)	0,002	< 0,001 (#)	0,001	0,002	0,02
14	Cu	mg/L	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	< 0,03 (#)	0,03	< 0,03 (#)	1
15	Cr	mg/L	< 0,001 (#)	0,002	0,001	< 0,001 (#)	0,002	0,05
16	Hg	mg/L	< 0,0003 (#)	< 0,0003 (#)	< 0,0003 (#)	< 0,0003 (#)	< 0,0003 (#)	0,001

17	Pb	mg/L	0,002	< 0,001 (#)	0,004	0,008	< 0,001 (#)	0,01
18	Coliform	mg/L	< 2 (#)	< 2 (#)	< 2 (#)	< 2 (#)	< 2 (#)	3
19	Cd	mg/L	0,0023	0,0017	0,0003	0,0005	0,0002	0,005
20	As	mg/L	< 0,0003 (#)	0,0005	< 0,0003 (#)	0,0003	0,0004	0,05
21	CN ⁻	mg/L	< 0,0015 (#)	< 0,0015 (#)	< 0,0015 (#)	< 0,0015 (#)	< 0,0015 (#)	0,01
22	Benzene	µg/L	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	15
23	Phenol	mg/L	< 0,0002 (#)	< 0,0002 (#)	< 0,0002 (#)	< 0,0002 (#)	< 0,0002 (#)	0,001
24	Toluene	µg/L	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	1000
25	Sunfat (SO ₄ -)	mg/L	< 10	< 10	< 10	< 10	< 10	400
26	Selen (Se)	mg/L	< 0,002 (#)	< 0,002 (#)	< 0,002 (#)	< 0,002 (#)	< 0,002 (#)	0,01
27	E.Coli	MPN/100m g/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
28	Xylene	µg/L	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	< 1,5 (#)	750

Ghi chú:

- VT1: Tại giếng khoan gần nhà ăn
- VT2: Tại giếng khoan gần trạm cân
- VT3: Tại giếng khoan hộ dân cách cổng Khu liên hợp 500 m.
- VT4: Tại giếng khoan gần phân xưởng cơ khí
- VT5: Tại giếng khoan gần khu xử lý hóa lý

6. Kết quả phân tích sản phẩm sau hóa rắn CTNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
1	Antimon (Sb)	mg/L	0,002	1
2	Asen (As)	mg/L	0,0054	2
3	Bari (Ba)	mg/L	0,677	100
4	Bạc (Ag)	mg/L	< 0,002 (#)	5
5	Beri (Be)	mg/L	< 0,002 (#)	0,1
6	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0009	0,5
7	Chì (Pb)	mg/L	< 0,06 (#)	15
8	Coban (Co)	mg/L	0,017	80
9	Kẽm (Zn)	mg/L	0,29	250
10	Molypden (Mo)	mg/L	0,003	350
11	Niken (Ni)	mg/L	0,44	70
12	Selen	mg/L	< 0,002 (#)	1
13	Tali (Tl)	mg/L	< 0,002 (#)	7
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	< 0,0005 (#)	0,2
15	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	< 0,2 (#)	5
16	Vanadi (V)	mg/L	0,01	25
17	Muối florua (F ⁻)	mg/L	< 0,03 (#)	180
18	Xyanua hoạt động	ppm	< 5 (#)	30
19	Tổng Xyanua	ppm	< 5 (#)	590
20	Amiang	ppm	KPH	10.000

5. Kết quả phân tích bùn thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả			QCVN 50:2013/ BTNMT
			VT 1	VT2	VT3	
1	Hàm lượng Crom VI	mg/L	<0,2(#)	<0,2(#)	<0,2(#)	5

75-C.1
TY
HÀNH VI
HOA HỌC
MÔI TRƯỜNG
ASE
+TP.H

2	Hàm lượng Asen	mg/L	0,0162	0,0052	0,0015	2
3	Hàm lượng Cadimi	mg/L	0,2876	0,0002	<0,0002 (#)	0,5
4	Hàm lượng chì	mg/L	3,64	0,2	<0,06(#)	15
5	Hàm lượng Niken	mg/L	3,78	0,78	0,31	70
6	Hàm lượng Zn	mg/L	48,05	1,27	0,06	250
7	Hàm lượng thủy ngân	mg/L	<0,0005 (#)	<0,0005 (#)	<0,0005 (#)	0,2
8	pH (H ₂ O)	-	8,9	8,6	9	-
9	Hàm lượng Bạc	mg/L	<0,002 (#)	<0,002 (#)	<0,002 (#)	5
10	Hàm lượng Bari	mg/L	1,638	0,737	0,023	100
11	Hàm lượng Benzen	mg/L	<0,005 (#)	<0,005 (#)	<0,005 (#)	0,5
12	Hàm lượng Phenol	mg/L	0,0038	0,0353	0,0008	1.000
13	Tổng dầu	mg/L	5,7	5,2	4,8	50
14	Hàm lượng Xyanua	ppm	<5(#)	<5(#)	<5(#)	-
15	Hàm lượng Coban	mg/L	0,107	0,014	0,009	80
16	Hàm lượng Selen	mg/L	0,002	0,012	0,002	1

Ghi chú:

- VT1: Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 30 m³/ngày.đêm
- VT2: Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng công suất 250 m³/ngày.đêm
- VT3: Trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung công suất 960 m³/ngày.đêm

Trên đây là Thông báo công khai thông tin kết quả quan trắc môi trường Quý II năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQTV (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VP.



Nguyễn Thanh Phong



Trên đây là Thông báo công khai thông tin kết quả xét tuyển Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016 của Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Bivase.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- Giám đốc HĐQT (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Các phòng ban, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VP.

Nguyễn Thanh Giang

